

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 12 - 2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp

về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bé Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm và ông Phương Văn Tư.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nông Văn Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa:** Bà Nông Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 88/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Lương Thị L, sinh năm 1997; địa chỉ: xóm L, xã K, huyện T, Cao Bằng. (Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1993; Nơi đăng ký HKTT: xóm L, xã K, huyện T, Cao Bằng (hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Q, có địa chỉ tại thành phố U, tỉnh Quảng Ninh). (Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 07/9/2023 và lời khai ngày 10/11/2023, nguyên đơn chị Lương Thị L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào tháng 9/2016 nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nguyên nhân là do hai người sinh sống ở vùng sâu, vùng xa nhận thức pháp luật hạn chế. Chị và anh C đến với nhau do mai mối (bố mẹ lấy cho), việc lấy nhau là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi cưới, chị và anh C sống chung tại nhà anh C ở

xóm L, xã K, huyện T, Cao Bằng và có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 27/4/2017.

Khoảng từ tháng 5/2020 thì hai người phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C chơi bời không tu chí làm ăn, không quan tâm đến vợ con, nghiện ma túy, chị phải tự nuôi con. Chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh C không thay đổi. Đến khoảng cuối năm 2022, anh C bị bắt tạm giam vì có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cao Bằng xử phạt 18 tháng tù, hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Q, Cục C10, Bộ Công an.

Hiện chị không còn tình cảm với anh C và không muốn tiếp tục sống chung với anh C. Yêu cầu Tòa án giải quyết:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Yêu cầu không công nhận quan hệ giữa chị và anh C là vợ chồng.

- *Về con chung*: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai ngày 07/12/2023, chị L thay đổi lời khai, cho rằng chị và anh C có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã N (nay là xã K), huyện T, tỉnh Cao Bằng vào ngày 07/9/2017. Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2023 và lời khai ngày 10/11/2023 chị có khai là vợ chồng không đi đăng ký kết hôn. Lý do chị khai như vậy là vì chị đã làm mất giấy đăng ký kết hôn, không tìm thấy và chị cũng không biết lên UBND xã để xin cấp lại. Nay chị xin xác nhận lại là chị và anh C là vợ chồng có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn C; các vấn đề về con chung, tài sản chung và nợ chung chị giữ nguyên yêu cầu như trong đơn khởi kiện và lời khai ngày 10/11/2023.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25/12/2023, chị L giữ nguyên yêu cầu như lời khai ngày 07/12/2023, xác định vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh C. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24/10/2023, bị đơn anh Nguyễn Văn C xác nhận anh và chị L là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã K trên cơ sở tự nguyện; các vấn đề về con cái, tài sản, nợ chung như chị L trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn, anh C cho rằng hai vợ chồng có nhiều điểm không hợp nhau, không có quan điểm chung, bản thân anh ham chơi không quan tâm chăm lo cho vợ con. Việc chị L làm đơn yêu cầu ly hôn và giành quyền nuôi con, anh C hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến gì. Đồng thời, anh C có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn với chị Lương Thị L.

Tại phiên tòa:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa thông qua tóm tắt nội dung vụ án, công bố lời khai của những người vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lương Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn C;

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 27/4/2017 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh C. Anh C có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được phép ngăn cản;

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét;

- Về án phí: Chị Lương Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền*: Bị đơn anh Nguyễn Văn C có hộ khẩu thường trú và trước khi bị bắt tạm giam cư trú tại: Xóm L, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cao Bằng.

[2]. *Về tố tụng*: Bị đơn Nguyễn Văn C hiện nay đang chấp hành án tại Trại giam không thể có mặt tại Tòa và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì nguyên đơn cũng có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy đã có lời khai trong hồ sơ và việc vắng mặt của đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ tranh chấp*: Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2023 của chị Lương Thị L và các tài liệu kèm theo, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp phải giải quyết là “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng”. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của anh Nguyễn Văn C, văn bản trả lời của UBND xã K, lời khai ngày 07/12/2023 của

chị Lương Thị L có căn cứ để xác định chị Lương Thị L và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nay chị Lương Thị L yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Văn C, giành quyền nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, quan hệ tranh chấp được xác định lại là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lương Thị L và anh Nguyễn Văn C tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và tiến hành đăng ký kết hôn ngày 07/9/2017 tại UBND xã N (nay là xã K), huyện T, tỉnh Cao Bằng đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, việc kết hôn giữa chị L và anh C là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau 01 con chung. Tuy nhiên, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn; hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Anh C không chịu tu chí làm ăn, không quan tâm đến vợ con, chị L phải một mình tự nuôi con. Chị L đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh C không thay đổi. Đến khoảng cuối năm 2022, anh C bị bắt tạm giam vì có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cao Bằng xử phạt 18 tháng tù, hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Q, Cục C10, Bộ Công an. Từ đó, hai vợ chồng cũng không còn tình cảm với nhau nữa, chị L ở nhà một mình nuôi con. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 24/10/2023, anh C cũng nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị L cùng nguyện vọng được nuôi con của chị. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị L và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. *Về con chung*: Giữa chị L và anh C có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 27/4/2017, hiện nay đang sinh sống với chị L. Sau khi ly hôn, chị L có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay anh C đang trong thời gian chấp hành án phạt tù trong Trại giam, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con chung, cháu T cũng đã sống cùng mẹ từ nhỏ, nếu thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến việc sinh hoạt, học tập của cháu. Mặt khác, anh C cũng nhất trí để chị L chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, cần giao cháu T cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh C là có căn cứ.

[6]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. *Về án phí*: Chị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lương Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn C.
2. *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 27/4/2017 cho chị Lương Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, Quyết định khác của Tòa án thay thế) và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh C.
Sau khi ly hôn, anh C có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.
3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
4. *Về án phí*: Chị Lương Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị L đã nộp đủ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003084 ngày 05/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cao Bằng.
5. *Về quyền kháng cáo*: Chị L, anh C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã K;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bé Thị Thùy Linh